

BUI Ý

VŨ THANH PHƯƠNG

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH

ENGLISH GRAMMAR



LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn "Ngữ pháp tiếng Anh" này được biên soạn nhằm mục đích phục vụ việc học tiếng Anh trong các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp đồng thời cũng nhằm đóng góp vào việc học tiếng Anh của học sinh các trường phổ thông, các lớp tại chức và các bạn tự học. Nó có tính chất của một cuốn *Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và thực hành*, nội dung chủ yếu nhằm giới thiệu những quy tắc cơ bản và thông dụng, kèm theo nhiều bài tập để giúp người học vận dụng được các quy tắc trong việc rèn luyện kỹ năng nói, nghe, đọc, viết tiếng Anh. Do đó sách này chưa đề cập đến những vấn đề phức tạp, ít gặp và ít dùng, cũng không đi sâu vào ngữ pháp lý thuyết. Mặt khác, để đảm bảo "Tính chất *Việt Nam và hiện đại*", chúng tôi cũng chú ý dựa vào kinh nghiệm thực tế dạy tiếng Anh cho người Việt kết hợp với những thành tựu của ngôn ngữ học và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ hiện đại để trình bày các vấn đề ngữ pháp một cách đơn giản, ngắn gọn nhưng rõ ràng, dễ hiểu, dễ nhớ, thích hợp với đối tượng người Việt.

Về mặt thuật ngữ, chúng tôi chủ trương dùng những thuật ngữ tiếng Việt và tiếng Anh của ngữ pháp truyền thống, có chọn lọc và tinh giản trong số những thuật ngữ đã quen dùng, để người học khỏi bỏ ngỡ.

Với những đặc điểm như trên, chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được yêu cầu của đông đảo các bạn học tiếng Anh. Nó

có thể dùng làm giáo trình dạy ngữ pháp ở trong lớp, làm tài liệu ôn tập và tham khảo ngữ pháp cho học sinh và giáo viên.

Sau đây chúng tôi giới thiệu bố cục cuốn sách và một số gợi ý hướng dẫn cách sử dụng.

1) Cuốn sách gồm 3 phần lớn:

Phần I gồm 11 chương, 31 bài, giới thiệu chủ yếu cách phân loại, hình thái cấu tạo, chức năng và cách dùng các từ loại trong tiếng Anh, có kết hợp giải quyết một số vấn đề cú pháp (cách đặt câu) liên quan đến việc sử dụng từ loại đó.

Phần II gồm 5 chương, 14 bài, giới thiệu chủ yếu các vấn đề cú pháp cơ bản, có tính chất nâng cao và khái quát hóa cách đặt câu tiếng Anh theo những cấu trúc, công thức, mẫu cơ bản.

Phần III là đáp án các bài tập khó, nhằm giúp các bạn tự học có thể tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của mình.

2) Mỗi bài gồm phần trình bày những quy tắc và phần bài tập ứng dụng, nhằm giới thiệu gọn và tập trung một hay nhiều vấn đề ngữ pháp có liên quan, theo từng bước từ dễ đến khó. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề không thể giải quyết gọn một lần là xong được, vì có nhiều điểm liên quan đến các vấn đề khác, thì chúng tôi giới thiệu từng phần, phần sau có nhắc lại, củng cố, bổ sung và nâng cao phần trước. Các bạn học nên chú ý điểm này: học phần sau nên ôn lại và đối chiếu với phần trước, như vậy mới hiểu được vấn đề một cách đầy đủ, sâu và chắc.

3) Phần trình bày quy tắc trong mỗi bài được viết theo tinh thần tinh giản, ngắn gọn, kèm theo nhiều thí dụ minh họa. Chúng tôi sử dụng rộng rãi cách trình bày tóm tắt dưới dạng các bảng tổng hợp, biểu đồ, sơ đồ và công thức kèm theo những lời ghi, những chú thích cần thiết.

Các bạn học cần chú ý đọc kỹ, hiểu chắc và học thuộc các thí dụ trong bài vì chúng không những có tác dụng minh họa, giúp người học nắm vững được quy tắc thay cho lời giải thích trừu tượng, mà còn là những câu tiêu biểu cho cách diễn đạt của người Anh có thể được sử dụng trong nhiều tình huống khác nhau.

4) Các bài tập trong mỗi bài không tập trung ở cuối mà được bố trí rải ra trong từng mục nhỏ, theo phương châm "học đến đâu luyện đến đó", nhằm giúp người học vừa nắm được quy tắc ngữ pháp vừa rèn luyện được kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Các bài tập được đánh số thứ tự liên tục trong từng bài để dễ đối chiếu với phần đáp án.

Các bạn học cần đặc biệt chú ý làm các bài tập một cách đầy đủ, nghiêm túc và *luyện cho đến mức thuần thục*. Muốn vậy không nên chỉ nhìn bằng mắt và viết ra giấy ngay, mà cần thông qua khâu *luyện miệng*. Cần đọc to và nhắc lại nhiều lần những câu tập đã làm đúng.

5) Những câu thí dụ và câu cho trong bài tập được chọn theo tiêu chuẩn tiếng Anh hiện đại, phổ thông, có nội dung thực tiễn và tư tưởng tốt, đồng thời chỉ dùng một số vốn từ ngữ đơn giản (trường hợp có từ ngữ khó thì chú thích nghĩa tiếng Việt). Các bạn giáo viên hướng dẫn có thể tùy theo trình độ và vốn từ của người học mà cho thêm thí dụ hoặc bài tập thích hợp.

Cuốn "Ngữ pháp tiếng Anh" này được biên soạn lần đầu, chắc chắn không thể tránh khỏi thiếu sót. Mong các bạn góp ý kiến nhận xét để chúng tôi hoàn chỉnh cuốn sách nhằm phục vụ tốt hơn cho việc học tiếng Anh của đông đảo bạn đọc.

Các tác giả

PHẦN MỘT

CHƯƠNG MỘT

TỪ VÀ CÂU

(Words and Sentences)

BÀI 1

TỪ LOẠI VÀ CẤU TRÚC CÂU

(Word Classes and Sentence Structures)

I. GIỚI THIỆU

Các khái niệm về từ loại và cấu trúc câu trong tiếng Anh có những điểm giống tiếng Việt, nhưng do đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ, nên tất nhiên cũng có nhiều điểm khác. Thí dụ những khái niệm chung về danh từ, động từ, tính từ, chủ ngữ, vị ngữ... thì giống, nhưng đi vào chi tiết cấu tạo, chức năng, vị trí v.v... thì khác nhau nhiều. Có những khái niệm chỉ tiếng Anh có mà tiếng Việt không có như cách sở hữu của danh từ, thì của động từ, động tính từ, động danh từ v.v...

Bài đầu này nhằm giới thiệu tổng quát về từ loại và cấu trúc câu tiếng Anh để người học có khái niệm chung trước khi đi vào các chi tiết cụ thể.

II. TỪ LOẠI (Word Classes, hay còn gọi là Parts of Speech)

Có nhiều cách phân loại, nhưng theo ngữ pháp truyền thống Anh, ta có thể chia làm tám loại như sau:

| <i>Tên từ loại</i> | <i>Công dụng</i> | <i>Thí dụ</i> |
|---------------------------|---|--|
| 1. Danh từ (Noun) | Chỉ người, vật, sự việc hay khái niệm | boy, table, cat, freedom, happiness. |
| 2. Đại từ (Pronoun) | Dùng thay cho danh từ | I, he, them, who, which, mine, this... |
| 3. Tính từ (Adjective) | Bổ nghĩa (nói rõ thêm) cho danh từ. Gồm nhiều loại, kể cả mạo từ (article) và số từ (numeral) | <i>a good worker, the heroic Vietnamese people, my first lesson, some new books, those two houses are large.</i> |
| 4. Động từ (Verb) | Chỉ hành động hoặc trạng thái | <i>We are learning English.</i> <i>The enemy was defeated.</i> |
| 5. Phó từ (Adverb) | Bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc phó từ khác | <i>They work very hard.</i> <i>He came here yesterday.</i> <i>I was too tired.</i> |
| 6. Giới từ (Preposition) | Đi trước danh từ hoặc đại từ để chỉ quan hệ của chúng với các từ khác | <i>I spoke to him.</i> <i>The desk of the teacher is near the window.</i> |
| 7. Liên từ (Conjunction) | Nối các từ, cụm từ hoặc câu với nhau. | <i>You and I. He is poor but honest; he will come if you ask him.</i> |
| 8. Thán từ (Interjection) | Diễn tả cảm xúc | <i>Oh! Ah! Hello! Alas!</i> |

Ghi chú:

Cần lưu ý một điểm quan trọng là việc phân chia từ loại trong tiếng Anh chủ yếu dựa vào chức năng các từ đó trong câu. Do đó, một từ có thể khi là danh từ, khi là động từ, hoặc khi là tính từ, khi là đại từ v.v... Những từ như vậy tương đối nhiều, cần chú ý học cách dùng cụ thể của chúng.

Thí dụ:

I have two *hands* - (Tôi có hai tay - *hands* là danh từ).

He hands me the paper (Anh ấy đưa cho tôi tờ giấy - *hand* là động từ).

A *round* table (Cái bàn tròn - *round* là tính từ).

A *round* of beer. (Một châu bia - *round* là danh từ).

The earth moves *round* the sun (Trái đất quay xung quanh mặt trời - *round* là giới từ).

The police *rounded* them up (Cảnh sát quây họ lại - *round* là động từ).

This is his hat (Đây là cái mũ của anh ấy - *This* là đại từ, *his* là tính từ sở hữu).

This hat is his (Cái mũ này là của anh ấy - *This* là tính từ, *his* là đại từ sở hữu).

Bài tập

1. *Đọc to những câu sau, tìm hiểu ý nghĩa và nói rõ từ loại của những từ in nghiêng.*

1. It is *hard work*, but I know you can *work hard*.

2. He *came* by a very *fast* train. He can run very *fast*, but he is running *slowly*.

3. I like to *drink* tea. Let us have another *drink*.
4. *These* oranges are bigger than *those*.
5. *This* is my book. It is not *yours*.
6. The room is quite *dark*. He is not sitting in *the dark*.
7. This lamp gives a poor *light*. *Light* the other lamp, please.
8. Cotton is not *heavy*, it is *light*.
9. Nam is sitting at the *back* of the class. He has come *back* through the *back* door.
10. *Let's go for a walk*. We shall *walk down the street*.

III. CẤU TRÚC CÂU (Sentence Structures)

Một câu tiếng Anh đơn giản có thể chia làm hai phần chính là chủ ngữ (*Subject*) và vị ngữ (*Predicate*). Phần vị ngữ trong câu tiếng Anh luôn gồm một động từ đã chia và nếu cần thì có thêm tân ngữ (*Object*) hoặc bổ ngữ (*Complement*). Ngoài ra, câu còn có những thành phần thứ yếu là trạng ngữ (*Adverbial Modifier*) và tính ngữ (*Adjective Modifier*). Những vấn đề này sẽ học kỹ trong phần II của sách này, ở đây chỉ giới thiệu sơ bộ để có khái niệm chung khi học các từ loại.

Có thể tóm tắt cấu trúc câu cơ bản nhất trong tiếng Anh bằng hai biểu đồ như sau:

A - Trường hợp câu chỉ có những thành phần chủ yếu (gọi là câu hạt nhân hay câu tối thiểu)

| Subject | Predicate | |
|-------------|-------------|----------------------|
| | Verb | Object or Complement |
| 1. The door | is opened. | |
| 2. He | is running. | |
| 3. The boy | opened | the door. |
| 4. We | speak | English. |
| 5. That man | is | my brother. |
| 6. They | will become | workers. |

B - Trường hợp câu có thêm những thành phần thứ yếu (gọi là câu mở rộng)

| Subject | Predicate | | |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| | Verb | Object or Complement | Adverbial Modifier |
| 1. The green door Chiếc cửa xanh | is opened mở | | at once. ngay lập tức. |
| 2. A little boy Một cậu bé | is running đang chạy | | in the street. trên đường phố. |
| 3. The boy in the blue hat Cậu bé đội mũ xanh | opened mở | the back door cửa sau | this morning. lúc sáng nay |
| 4. We all in this class Tất cả chúng ta trong lớp này | speak nói | English tiếng Anh | rather well. khá tốt. |
| 5. That man there Người đàn ông đó | is là | my big brother. anh trai tôi. | |
| 6. These young men Những thanh niên này | will become sẽ trở thành | factory workers công nhân nhà máy | next year. vào sang năm. |

Ghi chú:

Cần lưu ý những điểm sau có phần nào khác với ngữ pháp tiếng Việt hoặc khác với cách dùng thuật ngữ ở một vài tài liệu ngữ pháp khác.

a) **Tân ngữ** chỉ đối tượng của hành động (có tài liệu gọi là bổ ngữ đối tượng) trả lời câu hỏi: Gi? Cái gì? Ai? Tân ngữ bổ ngữ cho *ngoại động từ*. Trường hợp nội động từ thì không có tân ngữ. Thí dụ 1 trong bảng trên "The door opened", *opened* là nội động từ không có tân ngữ, nhưng trong thí dụ 3, nếu câu dừng lại sau *opened* thì chưa đủ nghĩa, vì *opened* ở đây là ngoại động từ đòi hỏi phải có tân ngữ.

b) **Bổ ngữ** (complement, còn gọi là predicative) là một bộ phận không thể thiếu được của vị ngữ, nhưng không chỉ đối tượng như tân ngữ. Bổ ngữ thường là danh từ (như thí dụ 5 và 6 trong các bảng trên), nhưng cũng có thể là tính từ hay phó từ, như:

I am hungry. – Tôi đói.

They are here. – Họ ở đây.

He looks different. – Anh ta trông khác.

Ở đây ta thấy chỗ khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Tôi đói (đói là vị ngữ)

I am hungry (*hungry* không đứng một mình làm vị ngữ được)

Vị ngữ là: *am* (động từ) + *hungry* (bổ ngữ).

Chúng tôi dùng thuật ngữ *bổ ngữ* với nghĩa hẹp như vậy, không phải theo nghĩa rộng là bất cứ từ nào bổ nghĩa cho động từ như một vài tài liệu khác.

c) **Trạng ngữ** (adverbial modifier) thường là phó từ hay cụm từ tương đương với phó từ làm nhiệm vụ bổ nghĩa cho động từ hay cho cả câu để nói rõ thêm về *cách thức*, *thời gian*, *nơi chốn* v.v... của hành động hay sự việc. Những thí dụ trong bảng B cho ta

thấy trạng ngữ là thành phần phụ, thêm vào thì rõ ý hơn, nhưng không có nó câu vẫn đủ nghĩa.

d) Tính từ (adjective modifier) còn gọi là *định ngữ* (attributive) là một từ hay cụm từ bổ nghĩa cho danh từ. Nó là thành phần phụ đi kèm với danh từ, dù danh từ đó là chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ hay nằm trong trạng ngữ của câu cũng thế.

Bài tập

2. Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm tân ngữ cho đủ nghĩa. Mỗi từ có thể điền vào nhiều câu nếu nghĩa thích hợp.

| 1 | 2 |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. They are looking at... | him, the house |
| 2. I don't know... | your name, English |
| 3. The student is doing... | his work, that |
| 4. She can see... | the new factory, that river |
| 5. My friend likes... | this exercise, those books |

3. Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm trạng ngữ. Cách làm như trên.

| 1 | 2 |
|-------------------------------|----------------------------|
| 1. My brother is... | an engineer, happy |
| 2. The boys were... | students, there |
| 3. He seems to be... | a good teacher, quite well |
| 4. These girls will become... | factory workers |
| 5. They look... | strong, tired |

4. Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm trạng ngữ. Cách làm như trên.

| 1 | 2 |
|--------------------------------|---------------------------|
| 1. He is running... | fast, now |
| 2. They walked... | to the station, yesterday |
| 3. My father is working... | today, in the garden |
| 4. I saw many children... | in the street, last week |
| 5. You cannot play football... | here, everyday |

Chú ý: Có thể thêm một hay nhiều trạng ngữ vào câu.

Thí dụ:

He is running fast. He is running to the station.

Nó đang chạy nhanh. Nó đang chạy tới ga.

He is running fast to the station.

Nó đang chạy nhanh tới ga.

CHƯƠNG HAI

DANH TỪ (Nouns)

BÀI 2

DANH TỪ: DẠNG VÀ CHỨC NĂNG (Nouns: Forms and Functions)

I. CÁC LOẠI DANH TỪ

A- Có năm loại danh từ

1. Danh từ chung (common noun): dog, table, man...
2. Danh từ riêng (proper noun): London, England, Fred...
3. Danh từ chỉ chất liệu (material noun): water, rice, ink...
4. Danh từ trừu tượng (abstract noun): beauty, happiness, courage...
5. Danh từ tập hợp (collective noun): team, crowd, flock...

Ghi nhớ: Trong thực tiễn, về mặt ngữ pháp cần phân biệt trong tiếng Anh:

1. Những danh từ đếm được (countable noun): boy, chair, house...

1. Những danh từ không đếm được (uncountable noun): water, milk, ink, beauty, happiness, courage...

B- Quy tắc cấu tạo danh từ

Những quy tắc chính

1) Danh từ đếm được

Verb + *er*: to teach → teacher

Verb + *or*: to direct → director
to govern → governor

Verb + *ing*:

to build → building

to write → writing

2) Danh từ trừu tượng

a) *adjective + ness*

kind → kindness

happy → happiness

lazy → laziness

(Chú ý: Khi chuyển sang danh từ: *y* → *i*)

b) *noun + ship*

friend → friendship

workman → workmanship

c) *noun adj + dom*

king → kingdom

wise → wisdom

free → freedom

d) *adjective + th*

wide → width

true → truth

(Chú ý: Khi chuyển thành danh từ: bỏ *e* thêm *th*).

3) Danh từ ghép

a) *adjective + noun*

black + board → blackboard

grand + parent → grandparent

b) noun + noun

bed + room → bedroom

shop + keeper → shopkeeper

c) gerund + noun

looking + glass → looking-glass

writing + paper → writing-paper

Chú ý: Trong những danh từ ghép trên, từ đứng trước có giá trị một định ngữ làm rõ nghĩa từ đứng sau.

d) Dạng khác

Mother-in-law, passer-by, commander-in-chief

Bài tập

1. Phân loại những danh từ dưới đây:

dog, cat, man, woman, country, crowd, team, happiness, beauty, health, patience, army, flock, desk, door, Paris, window, kindness, courage, house, building, poverty, France, pleasure, wood, paper, air, steam, family, sand, bread, ink, truth, Henry, chair, table, rice, salt, George, tree, flower, water, honey, grass, fame.

2. Tìm trong số danh từ ở bài tập trên những danh từ đếm được và những danh từ không đếm được.

3. Cấu tạo danh từ tương ứng cho những từ dưới đây:

scholar, friend, boy, man, woman, long, wide, strong, warm, deep, true, to wash, to manage, to sing, neat, good, tender, dark, soft, sweet, neighbour, young.

4. Tạo những danh từ ghép để diễn tả:

A knife for cutting paper. A glass for holding wine.

A box for holding matches. A desk for writing at.

A needle used to darn socks with. A driver of taxi.

A floor made of stone. A machine for washing clothes.

A wall made of brick. A room where you have meals.

A room in which you sleep. A brush with which we brush our teeth.

II. GIỐNG

Danh từ tiếng Anh rất dễ xác định giống căn cứ theo ý nghĩa của từ.

| | | |
|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Giống đực (masculine gender) | Những danh từ chỉ vật giống đực | boy, man, father, ram |
| Giống cái (feminine gender) | Những danh từ chỉ vật giống cái | girl, woman, mother, ewe... |
| Giống trung (common gender) | Những danh từ chung cho cả đực, cái | child, person, parent, sheep... |
| Trung tính (neutral gender) | Những danh từ vô tính | table, chair, house... |

Ghi nhớ:

1. Có rất nhiều danh từ chung thuộc trung tính

desk, lamp, stool, door, window...

2. Những danh từ trừu tượng, chỉ chất liệu, tập hợp bao giờ cũng thuộc loại trung tính

patience, kindness, water, rice, crowd, team...

3. Có 3 cách chính để phân biệt một danh từ thuộc giống đực hay giống cái.

a) Khác hẳn về hình thức: boy, girl, man, woman...

b) Cộng thêm một danh từ hay đại từ (thuộc giống đực hay giống cái) vào một danh từ giống trung:

boy-cousin, girl-cousin, he-wolf, she-wolf

c) Thêm vào một danh từ giống đực (để chuyển thành danh từ giống cái):

poet - poetess

host - hostess

actor - actress

Bài tập

5. Phân biệt giống của các danh từ dưới đây:

husband, wife, artist, cook, lady, gentleman, neighbour, doctor, writer, visitor, musician, school-boy, school-girl, school, uncle, aunt, cousin, bird, father, mother, parent, friend, enemy, pen, pencil, book, son, daughter, courage, poverty, health, friendship, kindness, love, truth.

6. Tìm những danh từ giống cái của những danh từ dưới đây:

boy, husband, brother, bull, father, gentleman, uncle-son, nephew, king, cock-sparrow, he-goat, man, school, master, prince, lion, tiger, cock, waiter.

III. SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ

Quy tắc chung

1. Muốn chuyển một danh từ số ít sang số nhiều thì thêm s và đằng sau:

book - books

dog - dogs

2. Chỉ những danh từ đếm được (countable noun) mới có dạng số nhiều "thêm s". Những danh từ không đếm được (non-

countable) không có dạng số nhiều, (trừ những trường hợp ghi chú ở cuối bài 4).

Ghi nhớ:

a) - Những danh từ tận cùng bằng s, x, ch, sh, thêm es (và đọc là [iz]).

glass - glasses; box - boxes; branch - branches; brush - brushes.

- Những danh từ tận cùng bằng o thêm es:

hero - heroes, potato - potatoes, tomato - tomatoes

Một số danh từ nguồn gốc nước ngoài không theo quy tắc này:

piano - pianos; dynamo - dynamos; photo - photos.

- Những danh từ tận cùng bằng y đứng sau một phụ âm, trước khi thêm s, đổi y thành *ie*:

lady - ladies, fly - flies, country - countries; (nếu y đứng sau một *nguyên âm*, chỉ cần thêm s: boy-boys; toy-toys; day-days).

- Những danh từ tận cùng bằng f hoặc fe, bỏ f hoặc fe, thêm *ves*:

wife - wives; life - lives; wolf - wolves; self - selves;

leaf - leaves; thief - thieves.

Tuy nhiên, có một số danh từ tận cùng f hoặc fe vẫn theo quy tắc chung:

cliff - cliffs; handkerchief - handkerchiefs; roof - roofs.

Có một số viết được cả hai cách:

scarf - scarfs hoặc scarves

wharf - wharfs hoặc wharves

b) Có một số danh từ *không theo quy tắc chung*

man - men; woman - women; child- children; tooth - teeth;

foot - feet; mouse - mice; louse - lice; goose - geese; basis - bases; crisis - crises; sheep - sheep (không thay đổi), memorandum - memorandums và memoranda (hai dạng) v.v...

c) Đối với danh từ ghép

- Thường là chỉ thêm s vào từ đứng sau.

armchair - armchairs; school-boy - school-boys.

- Nhưng nếu đứng trước là man hay woman, thì cả hai từ đều chuyển sang số nhiều.

manservant - menservants.

- Có một số danh từ ghép với giới từ hoặc phó từ thì chỉ thêm s vào từ đứng trước.

sister-in-law - sisters-in-law.

looker-on - lookers-on.

d) Cách đọc âm cuối ở danh từ số nhiều

(Chú ý cách phát âm theo phiên âm quốc tế, không theo chính tả).

| Danh từ tận cùng bằng các âm: | Đọc là | Thí dụ |
|-------------------------------------|--------|---|
| Phụ âm vô thanh, [f], [k], [p], [t] | [s] | roofs, books, lakes, shops, hopes, hats. |
| Nguyên âm và phụ âm hữu thanh | [z] | days, birds, dogs, pens, walls, years, rows. |
| Phụ âm [s], [z], [ʃ], [t], [dz] | [ɪz] | horses, boxes, roses, brushes, watches, villages. |

Bài tập

7. Viết sang số nhiều những từ trong ngoặc đơn.

1. Study the next three (chapter).